BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG **Trang**

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	06 - 45
Bảng cân đối kế toán riêng	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	11 - 45

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Đầu tư Tài chính nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

Công ty

Công ty Đầu tư Tài chính nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh là Công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu, được thành lập theo Quyết định số 576/QĐ-UBND ngày 02 tháng 02 năm 2010 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh trên cơ sở tổ chức lại Quỹ Đầu tư Phát triển Đô thị Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty chính thức hoạt động dưới hình thức Công ty Đầu tư Tài chính kể từ ngày 13 tháng 04 năm 2010 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300535140 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 13/04/2010, thay đổi lần 5 ngày 06 tháng 02 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty tại số 67 - 73 Đường Nguyễn Du, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Hội đồng Thành viên, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Thành viên trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trương Văn Non	Chủ tịch	
Bà Đặng Hải Yến	Thành viên chuyên trách	
Ông Phạm Phú Quốc	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 05/02/2018
Bà Phạm Thị Hồng Hà	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 05/02/2018
Ông Nguyễn Thanh Liêm	Thành viên	Nghỉ hưu ngày 01/03/2018

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Phạm Thị Hồng Hà	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 05/02/2018
Ông Phạm Phú Quốc	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 05/02/2018
Ông Lâm Hoài Anh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Thanh Liêm	Phó Tổng Giám đốc	Nghỉ hưu ngày 01/03/2018

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Phạm Thị Cẩm Nhung	Trưởng ban Kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Thiên Thanh	Kiểm soát viên

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính riêng

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chế độ kế toán quỹ đầu tư phát triển địa phương và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chế độ kế toán quỹ đầu tư phát triển địa phương và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

CÔNG TY ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Phạm Thị Hồng Hà
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 03 năm 2019

Số: 290319.018/BCTC.KT1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Đầu tư Tài chính nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Đầu tư Tài chính nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh ("Công ty") được lập ngày 29 tháng 03 năm 2019, từ trang 6 đến trang 45, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chế độ kế toán quỹ đầu tư phát triển địa phương và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Đầu tư Tài chính nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chế độ kế toán quỹ đầu tư phát triển địa phương và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

CÔNG TY TNHH HÃNG KIỂM TOÁN AASC

Phạm Anh Tuấn	**Phan Bá Cường**
Phó Tổng Giám đốc	Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0777-2018-002-1	Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 3639-2016-002-1

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018 (Đã điều chỉnh)
			VND	VND
100	**A. TÀI SẢN**		**12.736.788.217.057**	**12.898.076.971.205**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**3**	**1.632.102.336.284**	**2.233.019.661.266**
111	1. Tiền		67.510.675.216	157.337.546.204
112	2. Các khoản tương đương tiền		1.564.591.661.068	2.075.682.115.062
120	**II. Các khoản đầu tư**	**4**	**10.731.502.190.155**	**10.313.586.543.904**
122	1. Cho vay		4.925.794.751.569	4.627.973.059.099
122a	*a. Cho vay*		*5.002.454.438.975*	*4.737.178.515.732*
122b	*b. Dự phòng rủi ro cho vay*		*(76.659.687.406)*	*(109.205.456.633)*
123	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		5.805.707.438.586	5.685.613.484.805
123a	*a. Đầu tư vào công ty con*		*2.619.347.168.002*	*2.509.243.000.000*
123b	*b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết*		*2.468.524.959.608*	*2.468.524.959.608*
123c	*c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*		*852.245.007.286*	*852.245.007.286*
123d	*d. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác*		*(134.409.696.310)*	*(144.399.482.089)*
130	**III. Các khoản phải thu**		**270.726.493.478**	**242.578.029.129**
131	1. Phải thu của khách hàng	5	145.698.689.040	66.756.307.093
131a	*a. Phải thu lãi tiền gửi, lãi cho vay*		*145.698.689.040*	*66.756.307.093*
132	2. Trả trước cho người bán		2.422.387.500	2.362.335.500
134	3. Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	6	92.441.664.367	139.298.955.875
136	4. Phải thu khác	7	30.163.752.571	34.160.430.661
140	**IV. Hàng tồn kho**	**8**	**10.011.239.350**	**13.263.665.792**
141	1. Hàng tồn kho		28.594.667.423	28.594.667.423
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(18.583.428.073)	(15.331.001.631)
150	**V. Tài sản cố định**		**87.309.743.164**	**90.003.043.496**
151	1. Tài sản cố định hữu hình	9	26.705.975.599	29.361.650.935
152	*- Nguyên giá*		*68.705.599.092*	*68.705.599.092*
153	*- Giá trị hao mòn lũy kế*		*(41.999.623.493)*	*(39.343.948.157)*
157	2. Tài sản cố định vô hình	10	60.603.767.565	60.641.392.561
158	*- Nguyên giá*		*62.174.828.600*	*62.174.828.600*
159	*- Giá trị hao mòn lũy kế*		*(1.571.061.035)*	*(1.533.436.039)*
170	**VI. Tài sản dở dang**		**5.004.452.726**	**4.933.866.685**
172	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	5.004.452.726	4.933.866.685
180	**VII. Tài sản khác**		**131.761.900**	**692.160.933**
183	1. Chi phí trả trước	12	131.761.900	692.160.933

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 (Đã điều chỉnh) VND
200	**B. NỢ PHẢI TRẢ**		**3.852.998.403.189**	**4.265.187.669.705**
210	**I. Nhận ủy thác, nhận hợp vốn cho vay**		**653.689.152.669**	**621.239.919.314**
213	1. Vốn nhận ủy thác cho vay đầu tư	13	653.689.152.669	621.239.919.314
220	**II. Các khoản phải trả**		**574.962.086.694**	**642.371.420.248**
221	1. Phải trả người bán		45.953.002	69.772.222
223	2. Phải trả lãi, chi phí huy động vốn	14	21.254.310.304	22.973.262.391
224	3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	15	217.162.101.522	324.084.136.862
225	4. Phải trả người lao động		16.453.909.516	16.768.244.734
229	5. Phải trả khác	16	225.595.833.804	191.619.489.062
232	6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		15.902.256.843	16.940.255.960
233	7. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		78.547.721.703	69.916.259.017
240	**III. Vay và nợ thuê tài chính**	**17**	**2.624.347.163.826**	**3.001.576.330.143**
242	1. Nợ vay		2.624.347.163.826	3.001.576.330.143
300	**C. VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**18**	**8.883.789.813.868**	**8.632.889.301.500**
310	**I. Vốn chủ sở hữu**		**8.883.789.813.868**	**8.632.889.301.500**
311	1. Vốn góp của chủ sở hữu		7.950.831.105.848	7.840.726.937.846
316	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		932.958.708.020	792.162.363.654
316a	*- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*787.224.101.768*	*603.717.262.647*
316b	*- LNST chưa phân phối năm nay*		*145.734.606.252*	*188.445.101.007*
	Tổng cộng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu		**12.736.788.217.057**	**12.898.076.971.205**

CÔNG TY ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Thị Thu Thanh	**Lê Văn Bắc**	**Phạm Thị Hồng Hà**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 03 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017 (Đã điều chỉnh)
			VND	VND
01	**1. Thu nhập lãi thuần**	**21**	**244.582.390.605**	**213.191.683.120**
02	1.1. Doanh thu thuần lãi cho vay		372.513.351.347	347.359.765.394
03	1.2. Chi phí lãi vay, chi phí liên quan trực tiếp tới việc huy động vốn và các khoản chi phí hoạt động cho vay		127.930.960.742	134.168.082.274
07	**2. Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ**	**22**	**86.559.071.015**	**116.333.003.041**
08	2.1. Doanh thu thuần từ hoạt động dịch vụ		99.728.190.587	152.290.976.414
09	2.2. Chi phí hoạt động dịch vụ		13.169.119.572	35.957.973.373
10	**3. Thu nhập thuần từ hoạt động đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**	**23**	**250.735.944.106**	**556.452.492.385**
11	3.1. Doanh thu từ hoạt động đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		240.746.158.327	474.710.546.956
12	3.2. Chi phí hoạt động đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(9.989.785.779)	(81.741.945.429)
16	**4. Chi phí hoạt động kinh doanh**	**24**	**97.014.048.343**	**144.869.907.726**
17	**5. Thu nhập thuần khác**	**25**	**2.025.558.578**	**839.173.471**
18	5.1. Thu nhập thuần từ hoạt động khác		2.025.558.579	1.376.502.183
19	5.2. Chi phí khác		1	537.328.712
20	**6. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước dự phòng rủi ro cho vay**		**486.888.915.961**	**741.946.444.291**
30	**7. Chi phí dự phòng rủi ro cho vay**	**26**	**(32.545.769.227)**	**2.827.241.814**
40	**8. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**519.434.685.188**	**739.119.202.477**
50	**9. Chi phí thuế TNDN**	**27**	**55.816.792.039**	**107.563.821.528**
51	9.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành		55.816.792.039	107.563.821.528
60	**10. Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**463.617.893.149**	**631.555.380.949**

Nguyễn Thị Thu Thanh
Người lập biểu

Lê Văn Bắc
Kế toán trưởng

Phạm Thị Hồng Hà
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 03 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2018
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
02	1. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ		(6.477.935.716)	(57.313.016.793)
03	2. Tiền thu từ các khoản phí		11.122.525.742	9.530.890.871
04	3. Tiền chi cho vay		(955.848.159.617)	(842.853.223.320)
05	4. Tiền thu hồi gốc cho vay		694.824.552.810	664.272.268.441
06	5. Thu tiền lãi cho vay, lãi tiền gửi		367.402.458.504	439.521.214.852
08	6. Tiền trả nợ gốc vay		(374.966.004.232)	(296.183.187.907)
09	7. Tiền lãi vay đã trả		(131.092.992.590)	(134.440.890.284)
10	8. Chênh lệch tiền thu hồi và chi trả lại vốn gốc, lãi cho vay của phần vốn nhận ủy thác, nhận hợp vốn cho vay		19.761.417.547	8.416.989.164
13	9. Chênh lệch tiền thu, chi vốn nhận ủy thác cho vay đầu tư		32.449.233.355	57.584.088.279
16	10. Tiền chi trả cho người lao động		(37.184.801.576)	(42.788.497.802)
18	11. Thuế TNDN đã nộp		(83.317.951.881)	(193.175.224.065)
19	12. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		23.426.546.623	26.453.449.486
20	13. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(55.226.139.435)	(83.656.660.539)
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***(495.127.250.466)***	***(444.631.799.617)***
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
31	1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản dài hạn khác		(70.586.041)	(4.161.863.548)
33	2. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(249.196.662.000)
34	3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	252.301.581.630
35	4. Tiền thu từ cổ tức và lợi nhuận được chia		287.603.449.835	199.649.048.505
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***287.532.863.794***	***198.592.104.587***
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
43	1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(393.502.886.421)	(821.258.950.740)
50	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***(393.502.886.421)***	***(821.258.950.740)***
60	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**(601.097.273.093)**	**(1.067.298.645.770)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2018
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
70	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**2.233.019.661.266**	**3.300.025.060.125**
71	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		179.948.111	293.246.911
80	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	**3**	**1.632.102.336.284**	**2.233.019.661.266**

Nguyễn Thị Thu Thanh	**Lê Văn Bắc**	**Phạm Thị Hồng Hà**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 03 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2018

1 . Đặc điểm hoạt động của Công ty

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Đầu tư Tài chính nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh là Công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu, được thành lập theo Quyết định số 576/QĐ-UBND ngày 02 tháng 02 năm 2010 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh trên cơ sở tổ chức lại Quỹ Đầu tư Phát triển Đô thị Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty chính thức hoạt động dưới hình thức Công ty Đầu tư Tài chính kể từ ngày 13 tháng 04 năm 2010 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300535140 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 13/04/2010, thay đổi lần 5 ngày 06 tháng 02 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty tại số 67 - 73 Đường Nguyễn Du, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 5 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 06/02/2018 là 7.611.805.000.000 VND. Vốn điều lệ thực góp của Công ty tại ngày 31/12/2018 là 7.950.831.105.848 VND.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong năm bao gồm:

- Huy động các nguồn vốn từ các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật với hình thức: Phát hành trái phiếu, vay vốn của các tổ chức tài chính, tín dụng, tiếp nhận các nguồn tài trợ, nhận ủy thác các nguồn vốn;
- Đầu tư trực tiếp và gián tiếp vào các lĩnh vực, ngành nghề mà Thành phố Hồ Chí Minh cần ưu tiên đầu tư, bao gồm: Đầu tư trực tiếp vào các dự án đầu tư kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các ngành kinh tế quan trọng của Thành phố, các dự án công ích, hoặc các dự án phục vụ mục tiêu chính trị theo yêu cầu của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh;
- Hoạt động dịch vụ tài chính khác chưa được phân vào đâu (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội), chi tiết:
  - Góp vốn liên doanh, liên kết, góp vốn cổ phần với các tổ chức và cá nhân, mua hoặc bán một phần tài sản hoặc toàn bộ doanh nghiệp khác;
  - Đầu tư vào các lĩnh vực ưu tiên, thông qua trị trường vốn, thị trường chứng khoán theo quy định của pháp luật.
- Cho vay đối với các dự án đầu tư kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các ngành kinh tế quan trọng có phương án thu hồi vốn trực tiếp thuộc các chương trình, mục tiêu chiến lược, kế hoạch phát triển Kinh tế - Xã hội của Thành Phố Hồ Chí Minh;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu, chi tiết:
  - Thực hiện việc ủy thác cho vay đầu tư, thu hồi nợ;
  - Nhận ủy thác quản lý nguồn vốn đầu tư, thu hồi nợ, cấp phát vốn đầu tư, phát hành trái phiếu đô thị, trái phiếu công trình theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh;
  - Cung cấp các dịch vụ tài chính và tư vấn đầu tư cho các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước có nhu cầu;
  - Thí điểm thực hiện chức năng đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước đối với các Tổng Công ty, Công ty Nhà nước, các Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Nhà nước, Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, các Công ty cổ phần được chuyển đổi từ các Công ty Nhà nước độc lập trực thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê chi tiết: kinh doanh bất động sản.

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán của Công ty được thực hiện theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và vận dụng Thông tư số 209/2015/TT-BTC ngày 28/12/2015 của Bộ Tài chính về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Quỹ đầu tư phát triển địa phương. Các báo cáo tài chính được lập trên đây có sự khác biệt so với các mẫu báo cáo theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 là do Công ty có các mục tiêu và cơ chế hoạt động đặc thù so với Doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu
Tài sản tài chính
Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư, các khoản cho vay, phải thu của khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ tài chính
Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm vay, nhận ủy thác cho vay, phải trả người bán, phải trả lãi, chi phí huy động vốn, chi phí phải trả và phải trả khác. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu
Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và tiền gửi ngân hàng vốn nhận ủy thác có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản đầu tư

Các khoản cho vay

Dư nợ cho vay

Các khoản cho vay được trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Nợ cho vay tại Công ty được phân loại như sau: Các khoản cho vay ngắn hạn có kỳ hạn từ 1 năm trở xuống; các khoản cho vay trung hạn có kỳ hạn trên 1 năm đến 5 năm và các khoản cho vay dài hạn có kỳ hạn trên 5 năm kể từ ngày giải ngân.

Phân loại nợ và đánh giá rủi ro tín dụng

Theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ("Thông tư 02") của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 21/01/2013 được sửa đổi và bổ sung bằng Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ("Thông tư 09") của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 18/03/2014, các khoản cho vay được phân loại theo mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ, Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Dự phòng rủi ro và xử lý nợ xấu

Dự phòng cụ thể: Việc tính dự phòng cụ thể được căn cứ trên các tỷ lệ áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản cho vay tại cuối mỗi quý, riêng quý IV là tại ngày 30 tháng 11 trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm. Giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm là giá trị mà Công ty ước tính có thể thu hồi từ việc phát mại tài sản bảo đảm sau khi trừ đi các chi phí phát mại tài sản bảo đảm dự kiến tại thời điểm trích lập dự phòng cụ thể và được chiết khấu theo tỷ lệ quy định cho từng loại tài sản bảo đảm.

Dự phòng chung: được xác định bằng 0,75% tổng số dư của các khoản cho vay tại cuối mỗi quý, riêng quý IV là tại ngày 30 tháng 11, không bao gồm các khoản cho vay được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

Công ty sử dụng dự phòng rủi ro để xử lý rủi ro trong các trường hợp sau:
- Khách hàng là tổ chức bị giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật, cá nhân bị chết, mất tích;
- Các khoản nợ được phân loại vào nhóm 5.

Nguyên tắc xử lý rủi ro cho vay: Sử dụng dự phòng cụ thể để xử lý rủi ro cho vay; sử dụng tài sản bảo đảm (nếu Công ty nhận tài sản bảo đảm của đối tượng đi vay); sử dụng dự phòng chung (khi dự phòng cụ thể và tài sản đảm bảo không đủ bù đắp). Sau khi sử dụng dự phòng chung vẫn không đủ bù đắp thì được ghi nhận vào chi phí hoạt động nghiệp vụ. Công ty vẫn phải tiếp tục theo dõi nợ gốc cho vay đã xử lý rủi ro ở ngoài Bảng cân đối kế toán để đôn đốc thu hồi.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào đơn vị khác được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.

- Đối với khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.7 . Nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao khấu hao luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 07 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	03 năm
- Phần mềm máy vi tính	04 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	04 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài không trích khấu hao.	

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11. Nợ phải trả

Hoạt động nhận ủy thác

Nhận ủy thác là hoạt động Công ty nhận tiền ủy thác theo Hợp đồng ủy thác, theo đó Công ty sẽ cho vay theo chỉ định của bên ủy thác và thu phí quản lý hợp đồng nhận ủy thác.

Vốn nhận ủy thác và khoản cho vay từ vốn nhận ủy thác được ghi nhận theo thực tế phát sinh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.12. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Việc phân phối lợi nhuận sau thuế được thực hiện theo quy định tại Quy chế quản lý tài chính của Công ty, đã được Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh thông qua và ban hành theo Quyết định số 4977/QĐ-UBND ngày 09/10/2014. Theo đó: Lợi nhuận thực hiện của Công ty sau khi bù đắp các khoản lỗ năm trước theo quy định của Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp, nộp thuế thu nhập doanh nghiệp, phần còn lại được phân phối như sau:

- Chia lãi cho các thành viên góp vốn liên kết theo quy định của hợp đồng (nếu có);
- Bù đắp các khoản lỗ của năm trước đã hết thời hạn được trừ vào lợi nhuận trước thuế.

Phần chênh lệch còn lại sau khi giảm trừ đi hai khoản trên sẽ được trích theo thứ tự sau:

- Trích quỹ đầu tư phát triển 30%;
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng viên chức quản lý doanh nghiệp theo quy định của pháp luật áp dụng cho Công ty TNHH MTV do nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ;
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối sau khi trích lập các quỹ, Công ty thực hiện nộp về Ngân sách thành phố theo quy định tại Nghị định số 204/2013/NĐ-CP ngày 05/12/2013 của Chính phủ và Thông tư số 187/2013/TT-BTC ngày 02/12/2013 của Bộ Tài chính.

2.13. Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu và thu nhập khác được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi Công ty có khả năng nhận được lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Trong đó:

- Doanh thu lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay được ghi nhận trên cơ sở dồn tích;
- Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận theo phương pháp dự thu trên cơ sở dồn tích;
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn;
- Thu phí hoạt động nhận ủy thác được ghi nhận trên cơ sở thực thu;
- Các khoản thu nhập khác bao gồm: Lãi từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định được ghi nhận trên cơ sở dồn tích; Các khoản phạt do vi phạm hợp đồng, tiền thuế được giảm, nợ gốc và nợ lãi đã xóa thu hồi được... được ghi nhận khi thực tế thu được tiền hoặc các khoản lợi ích tương đương.

Doanh thu từ lãi tiền cho vay được Công ty ngừng ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và hạch toán ngoại bảng kể từ thời điểm khoản nợ được phân loại sang nhóm 2 trở lên.

2.14. Chi phí hoạt động nghiệp vụ và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí của Công ty là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong năm liên quan đến hoạt động của Công ty.

Các chi phí này được ghi nhận đảm bảo tuân thủ nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí và có đầy đủ hóa đơn, chứng từ hợp lý, hợp lệ theo quy định của pháp luật.

2.15. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.16. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian chịu sự kiểm soát của Công ty, bao gồm cả công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Tiền mặt	176.653.653	117.063.803
Tiền gửi ngân hàng	67.334.021.563	157.220.482.401
Các khoản tương đương tiền	1.564.591.661.068	2.075.682.115.062
	1.632.102.336.284	**2.233.019.661.266**

(i): Tại ngày 31/12/2018, các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại, bao gồm tiền gửi có kỳ hạn bằng VND là 1.523.007.623.500 VND với kỳ hạn 03 tháng, lãi suất từ 5,3%/năm - 5,5%/năm và tiền gửi có kỳ hạn bằng USD là 1.789.726,31 USD tương đương với 41.584.037.568 VND.

4 . Các khoản đầu tư

4.1 . Cho vay

Hình thức cho vay

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty trực tiếp cho vay	4.842.795.189.837	4.767.770.303.107	4.684.880.504.359	4.575.675.047.726
Công ty hợp vốn cho vay	159.659.249.138	158.024.448.462	52.298.011.373	52.298.011.373
	5.002.454.438.975	**4.925.794.751.569**	**4.737.178.515.732**	**4.627.973.059.099**

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	4.709.653.174.627	4.501.199.443.434
Nợ cần chú ý	77.000.000.000	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	172.857.565.415	-
Nợ nghi ngờ	26.749.388.502	210.606.953.917
Nợ có khả năng mất vốn	16.194.310.431	25.372.118.381
	5.002.454.438.975	**4.737.178.515.732**

Phân tích dư nợ cho vay theo thời gian

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Nợ dài hạn	5.002.454.438.975	4.737.178.515.732
	5.002.454.438.975	**4.737.178.515.732**

Dự phòng rủi ro cho vay

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Dự phòng chung		
Số dư đầu năm	(35.221.033.699)	(32.930.386.820)
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	(1.656.435.144)	(2.290.646.879)
Số dư cuối năm	(36.877.468.843)	(35.221.033.699)
Dự phòng cụ thể		
Số dư đầu năm	(73.984.422.934)	(73.447.827.999)
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	34.202.204.371	(536.594.935)
Số dư cuối năm	(39.782.218.563)	(73.984.422.934)
	(76.659.687.406)	**(109.205.456.633)**

4.2 . Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2018		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty con	**2.619.347.168.002**	-	**2.509.243.000.000**	-
Công ty TNHH MTV Quản lý Kinh doanh nhà Thành phố Hồ Chí Minh (*)	1.177.893.168.002	-	1.067.789.000.000	-
Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết Thành phố Hồ Chí Minh	1.296.614.000.000	-	1.296.614.000.000	-
Công ty Cổ phần Chiếu sáng Công cộng Thành phố Hồ Chí Minh	144.840.000.000	-	144.840.000.000	-

(*) Trong năm 2018, Công ty ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư vào Công ty TNHH MTV Quản lý Kinh doanh nhà Thành phố Hồ Chí Minh tương ứng với giá trị vốn điều lệ tăng lên theo Nghị quyết số 353/NQ-HĐTV ngày 21/09/2018 của Hội đồng thành viên Công ty (Xem Thuyết minh số 18).

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết	**2.468.524.959.608**	**(45.398.385.178)**	**2.468.524.959.608**	**(54.375.960.189)**
Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	551.465.424.658	-	551.465.424.658	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp Thương mại Củ Chi	45.982.500.000	-	45.982.500.000	-
Công ty Cổ phần Cảng Tân Cảng - Hiệp Phước	137.100.000.000	-	137.100.000.000	-
Công ty Cổ phần Cấp nước Kênh Đông	128.700.000.000	-	128.700.000.000	-
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Sài Gòn Tây Bắc	125.000.000.000	-	125.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Sài Gòn Kim Cương	450.000.000.000	-	450.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Cơ điện Thạch Anh	15.825.000.000	(14.636.388.035)	15.825.000.000	(14.835.267.484)
Công ty Cổ phần Him Lam Phát triển Trí tuệ trẻ em Việt	44.000.000.000	(18.160.809.292)	44.000.000.000	(17.051.191.681)
Công ty Cổ phần Dịch vụ Xuất khẩu Lao động và Chuyên gia	23.000.000.000	-	23.000.000.000	(637.348.268)
Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Sài Gòn	137.200.000.000	-	137.200.000.000	-
Công ty Cổ phần Công trình Cầu phà Thành phố Hồ Chí Minh	36.400.000.000	-	36.400.000.000	-
Công ty Cổ phần Dệt may Gia Định	307.420.880.000	(12.601.187.851)	307.420.880.000	(21.852.152.756)
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Đầu tư Chợ Lớn	424.340.000.000	-	424.340.000.000	-
Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ Thương mại Phú Thọ	42.091.154.950	-	42.091.154.950	-
Đầu tư vào đơn vị khác	**852.245.007.286**	**(89.011.311.132)**	**852.245.007.286**	**(90.023.521.900)**
	5.940.117.134.896	**(134.409.696.310)**	**5.830.012.966.894**	**(144.399.482.089)**

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán áp dụng đối với Quỹ đầu tư phát triển địa phương chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2018 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Quản lý Kinh doanh nhà Thành phố Hồ Chí Minh	Hồ Chí Minh	100%	100%	Quản lý, cho thuê nhà.
Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết Thành phố Hồ Chí Minh	Hồ Chí Minh	100%	100%	Kinh doanh xổ số.
Công ty Cổ phần Chiếu sáng Công cộng Thành phố Hồ Chí Minh	Hồ Chí Minh	51%	51%	Duy tu sửa chữa hệ thống chiếu sáng.

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2018 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Chứng khoán TP Hồ Chí Minh	Hồ Chí Minh	28,90%	28,90%	Chứng khoán.
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp Thương mại Củ Chi	Hồ Chí Minh	25,68%	25,68%	Xây dựng khu công nghiệp.
Công ty Cổ phần Cảng Tân Cảng - Hiệp Phước	Hồ Chí Minh	20,00%	20,00%	Xây dựng, vận tải hàng hóa.
Công ty Cổ phần Cấp nước Kênh Đông	Hồ Chí Minh	32,18%	32,18%	Cấp thoát nước.
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Sài Gòn Tây Bắc	Hồ Chí Minh	25,00%	25,00%	Xây dựng khu công nghiệp.
Công ty Cổ phần Sài Gòn Kim Cương	Hồ Chí Minh	25,00%	25,00%	Kinh doanh bất động sản.
Công ty Cổ phần Cơ điện Thạch Anh	Hồ Chí Minh	21,29%	21,29%	Thiết kế, lắp đặt, kinh doanh hệ thống BTS, hệ thống cơ điện.
Công ty Cổ phần Him Lam Phát triển Trí tuệ trẻ em Việt	Hồ Chí Minh	23,64%	23,64%	Xây dựng hạ tầng văn hóa giáo dục.
Công ty Cổ phần Dịch vụ Xuất khẩu Lao động và Chuyên gia	Hồ Chí Minh	25,00%	25,00%	Xuất khẩu lao động và chuyên gia.
Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Sài Gòn	Hồ Chí Minh	49,00%	49,00%	Xây dựng công trình giao thông.
Công ty Cổ phần Công trình Cầu phà Thành phố Hồ Chí Minh	Hồ Chí Minh	40,00%	40,00%	Xây dựng công trình giao thông.
Công ty Cổ phần Dệt may Gia Định	Hồ Chí Minh	49,00%	49,00%	Công nghiệp dệt, công nghiệp may.
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Đầu tư Chợ Lớn	Hồ Chí Minh	49,00%	49,00%	Xuất nhập khẩu và đầu tư tài chính.
Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ Thương mại Phú Thọ	Phú Thọ	35,67%	35,67%	Khách sạn.

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và công ty con, liên kết trong năm: Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 30.

Đầu tư vào đơn vị khác

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư dài hạn khác	852.245.007.286	(89.011.311.132)	852.245.007.286	(90.023.521.900)
Tổng cộng	**852.245.007.286**	**(89.011.311.132)**	**852.245.007.286**	**(90.023.521.900)**

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác của Công ty tại ngày 31/12/2018 như sau:

Tên Công ty nhận đầu tư	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc (VND)	Số lượng cổ phần	Giá gốc (VND)	Số lượng cổ phần
Công ty Cổ phần Cao su Thành phố Hồ Chí Minh	26.000.000.000	2.600.000	26.000.000.000	2.600.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Y tế Sài Gòn	38.637.160.000	3.863.716	38.637.160.000	3.863.716
Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh	98.119.181.630	16.341.949	98.119.181.630	16.341.949
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh	239.214.195.059	24.049.215	239.214.195.059	24.049.215
Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Thủ Đức	32.082.923.077	4.896.688	32.082.923.077	4.896.688
Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Thanh niên Xung phong	17.000.000.000	1.700.000	17.000.000.000	1.700.000
Công ty Cổ phần Kiểm định Xây dựng Sài Gòn	1.942.000.000	100.000	1.942.000.000	100.000
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	266.838.570.000	26.305.904	266.838.570.000	26.305.904
Ngân hàng TMCP Việt Á	40.531.198.000	4.321.000	40.531.198.000	4.321.000
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam	87.515.979.520	5.601.499	87.515.979.520	5.601.499
Công ty Cổ phần Cấp nước Chợ Lớn	3.365.600.000	300.500	3.365.600.000	300.500
Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định	555.100.000	42.700	555.100.000	42.700
Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Hòa Tân	443.100.000	42.200	443.100.000	42.200
	852.245.007.286		**852.245.007.286**	

5 . Phải thu của khách hàng

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Các khoản phải thu của khách hàng không	**145.698.689.040**	**66.756.307.093**
Phải thu lãi tiền gửi	6.768.589.040	12.526.458.333
Phải thu lãi cho vay	138.930.100.000	54.229.848.760
	145.698.689.040	**66.756.307.093**
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan *(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 30)*	**3.940.727.535**	**5.615.588.985**

6 . Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia

	31/12/2018 VND	01/01/2018 (Đã điều chỉnh) VND
Công ty Cổ phần Chiếu sáng Công cộng Thành phố Hồ Chí Minh	14.232.309.026	18.578.125.534
Công ty Cổ phần Công trình Cầu phà Thành phố Hồ Chí Minh	1.638.000.000	1.456.000.000
Công ty TNHH MTV Quản lý Kinh doanh nhà Thành phố Hồ Chí Minh	58.903.000.761	108.903.000.761
Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Sài Gòn	4.938.154.580	9.825.904.580
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Đầu tư Chợ Lớn	12.730.200.000	535.925.000
	92.441.664.367	**139.298.955.875**

7 . Phải thu khác

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Tạm ứng	222.000.000	5.527.000.000
Ký cược, ký quỹ	21.600.000	60.871.212
Phải thu tiền lãi ứng trước cho tổ chức tín dụng hợp vốn cho vay	9.475.716.532	9.475.716.532
Phải thu tiền thuế TNCN của nhân viên	694.451.410	975.417.726
Phải thu Công ty Cổ phần Dệt may Gia Định tiền thuê đất	18.447.086.613	16.550.940.567
Phải thu khác	1.302.898.016	1.570.484.624
	30.163.752.571	**34.160.430.661**

8 . Hàng tồn kho

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công cụ, dụng cụ (i)	22.340.498.220	(18.583.428.073)	22.340.498.220	(15.331.001.631)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6.254.169.203	-	6.254.169.203	-
- *Hoạt động đầu tư trực tiếp (ii)*	*6.254.169.203*	-	*6.254.169.203*	-
	28.594.667.423	**(18.583.428.073)**	**28.594.667.423**	**(15.331.001.631)**

(i) Công cụ, dụng cụ là các tài sản nhận bàn giao từ các công ty con khi cổ phần hóa năm 2016, được ghi nhận theo giá trị bàn giao giữa hai bên.

(ii) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng là giá trị các khoản đầu tư trực tiếp của Công ty vào các dự án, công trình đầu tư kết cấu hạ tầng thuộc các chương trình, mục tiêu theo chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế, xã hội đã được Hội đồng nhân dân Thành phố thông qua. Số dư tại thời điểm 31/12/2018 là chi phí liên quan đến Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật thuộc Khu tái định cư 15 ha xã Vĩnh Lộc B, huyện Bình Chánh và phường Tân Tạo, quận Bình Tân với tổng mức đầu tư là 228.841.447.371 VND để làm quỹ nền nhà phục vụ tái định cư các dự án trên địa bàn huyện Bình Chánh. Thời gian thực hiện Dự án sau khi được gia hạn là từ năm 2012 đến năm 2022. Công ty đang thực hiện giai đoạn đền bù giải phóng mặt bằng của Dự án.

9 . Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	**44.585.708.579**	**12.530.181.626**	**3.717.765.817**	**7.836.679.434**	**35.263.636**	**68.705.599.092**
Số dư cuối năm	**44.585.708.579**	**12.530.181.626**	**3.717.765.817**	**7.836.679.434**	**35.263.636**	**68.705.599.092**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	**17.043.699.438**	**11.870.909.504**	**3.717.765.817**	**6.707.283.937**	**4.289.461**	**39.343.948.157**
- Khấu hao trong năm	1.449.732.835	562.074.979	-	635.051.614	8.815.908	2.655.675.336
Số dư cuối năm	**18.493.432.273**	**12.432.984.483**	**3.717.765.817**	**7.342.335.551**	**13.105.369**	**41.999.623.493**
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	27.542.009.141	659.272.122	-	1.129.395.497	30.974.175	29.361.650.935
Số dư cuối năm	**26.092.276.306**	**97.197.143**	**-**	**494.343.883**	**22.158.267**	**26.705.975.599**

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng là 28.734.813.372 VND.

10 . Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (i)	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	**60.538.781.000**	**1.450.047.600**	**186.000.000**	**62.174.828.600**
Số dư cuối năm	**60.538.781.000**	**1.450.047.600**	**186.000.000**	**62.174.828.600**
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	**-**	**1.360.061.039**	**173.375.000**	**1.533.436.039**
- Khấu hao trong năm	-	24.999.996	12.625.000	37.624.996
Số dư cuối năm	**-**	**1.385.061.035**	**186.000.000**	**1.571.061.035**
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	60.538.781.000	89.986.561	12.625.000	60.641.392.561
Số dư cuối năm	**60.538.781.000**	**64.986.565**	**-**	**60.603.767.565**

(i) Bao gồm Quyền sử dụng đất lâu dài tại số 67 - 73 Nguyễn Du và 33 - 39 Pasteur có diện tích là 525,8 m2 và 797,2 m2, với giá trị lần lượt là 25.895.658.000 VND và 34.643.123.000 VND.

11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Văn phòng -Thương mại dịch vụ Công ty Đầu tư Tài chính nhà nước thành phố Hồ Chí Minh	5.004.452.726	4.933.866.685
	5.004.452.726	**4.933.866.685**

12 . Chi phí trả trước

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Chi phí trả trước không quá 12 tháng	**-**	**183.697.060**
Chi phí dịch vụ, công cụ dụng cụ chờ phân bổ	-	183.697.060
Chi phí trả trước trên 12 tháng	**131.761.900**	**508.463.873**
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	92.386.900	395.764.714
Chi phí dịch vụ, công cụ dụng cụ chờ phân bổ	39.375.000	112.699.159
	131.761.900	**692.160.933**

13 . Nhận ủy thác, nhận hợp vốn cho vay

	Số dư đầu năm VND	Số nhận trong năm VND	Số đã giải ngân trong năm VND	Số dư cuối năm VND
Vốn nhận ủy thác cho vay đầu tư	**621.239.919.314**	**238.837.625.430**	**206.388.392.075**	**653.689.152.669**
Ngân sách Nhà nước	587.116.849.882	238.648.103.327	192.357.811.800	633.407.141.409
Quỹ Phát triển Khoa học Công nghệ	13.982.045.341	48.534.934	14.030.580.275	-
Quỹ Phát triển Nhân lực	20.141.024.091	140.987.169	-	20.282.011.260
Nhận hợp vốn cho vay đầu tư	**-**	**193.878.822.445**	**193.878.822.445**	**-**
	621.239.919.314	**432.716.447.875**	**400.267.214.520**	**653.689.152.669**

14 . Phải trả lãi, chi phí huy động vốn

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Phải trả tiền lãi vay không quá 12 tháng	**21.254.310.304**	**22.973.262.391**
Ngân hàng Societe Generale và Ngân hàng Calyon	4.222.299.350	4.905.860.801
Bộ Tài chính	17.032.010.954	18.067.401.590
- *Phải trả lãi tiền vay Dự án HDP*	*1.519.830.053*	*1.575.347.835*
- *Phải trả lãi tiền vay Dự án LDIF*	*859.743.288*	*859.743.287*
- *Phải trả lãi tiền vay Cơ quan Phát triển Pháp 1*	*6.975.745.358*	*7.460.392.815*
- *Phải trả lãi tiền vay Cơ quan Phát triển Pháp 2*	*7.676.692.255*	*8.171.917.653*
	21.254.310.304	**22.973.262.391**

15 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số dư đầu năm (Đã điều chỉnh) VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số dư cuối năm VND
Thuế giá trị gia tăng	267.830.173	280.794.989	390.548.455	158.076.707
Thuế thu nhập doanh nghiệp	41.919.598.232	55.816.792.039	83.317.951.881	14.418.438.390
Thuế thu nhập cá nhân	2.183.268.553	3.171.296.251	3.893.252.931	1.461.311.873
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	12.249.600	12.249.600	-
Thuế và các khoản phải nộp khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Lợi nhuận phải nộp về Ngân sách nhà nước	279.713.439.904	314.913.721.069	393.502.886.421	201.124.274.552
	324.084.136.862	**374.197.853.948**	**481.119.889.288**	**217.162.101.522**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . Phải trả khác

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Các khoản phải trả khác		
Kinh phí công đoàn	35.612.692	34.437.360
Bảo hiểm y tế	-	417.087
Nhận ký quỹ, ký cược	34.284.979.247	20.912.636.095
Các khoản phải trả, phải nộp khác	191.275.241.865	170.671.998.520
- *Phải trả Tập đoàn JinWen (i)*	*23.270.000.000*	*22.741.171.797*
- *Phải trả tiền chi phí phát hành Trái phiếu Đô Thị*	*2.238.964.232*	*2.239.254.232*
- *Phải trả lãi nhận hợp vốn cho vay từ các TCTD*	-	*59.214.184*
- *Phải trả lãi tiền gửi vốn ủy thác từ NSNN và Ngân sách tạm ứng cho vay*	*60.198.369.774*	*40.436.468.619*
- *Phải trả lãi vốn ủy thác cho vay từ NSNN*	*2.476.105.902*	*2.476.105.902*
- *Phải trả lãi tiền gửi của khoản giữ hộ Tập đoàn JinWen*	*9.574.513.637*	*9.369.386.229*
- *Phải trả các chủ đầu tư tiền gửi ký quỹ*	*3.136.325.672*	*4.345.306.258*
- *Phải trả tiền đặt cọc, ký quỹ của tu nghiệp sinh (ii)*	*69.226.224.472*	*69.487.674.472*
- *Phải trả lãi tiền đặt cọc, ký quỹ của tu nghiệp sinh*	*16.939.164.175*	*12.704.927.754*
- *Phải trả tiền thù lao đại diện góp vốn*	*1.048.994.817*	*1.234.484.195*
- *Phải trả phải nộp khác*	*3.166.579.184*	*5.578.004.878*
	225.595.833.804	**191.619.489.062**

(i): Thực hiện chỉ đạo của Ủy ban nhân dân thành phố tại văn bản số 3968/QĐ-UB-BQLDA ngày 09/07/1999, Công ty tiến hành các thủ tục để ký hợp đồng vay vốn với lãi suất bằng 0%/năm và tiếp nhận khoản giải ngân đầu tiên từ Tập đoàn Jinwen là 1.000.000 USD. Đến thời điểm hiện tại, hợp đồng vay vốn trên vẫn chưa được ký kết và Tập đoàn Jinwen đã làm thủ tục phá sản. Do chưa có kết luận rõ ràng về khoản tiền này nên Công ty đang theo dõi khoản tiền trên như một khoản công nợ. Trong thời gian tới, Công ty tiếp tục sẽ có văn bản xin ý kiến chỉ đạo của Ủy ban Nhân dân thành phố để xử lý khoản công nợ này.

(ii): Khoản tiền đặt cọc của tu nghiệp sinh nhận bàn giao từ Công ty TNHH MTV Dịch vụ Xuất khẩu Lao động và chuyên gia khi đơn vị này cổ phần hóa.

17 . Vay và nợ thuê tài chính

17.1 Nợ vay

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn	**3.001.576.330.143**	**3.001.576.330.143**	**9.356.948.476**	**386.586.114.793**	**2.624.347.163.826**	**2.624.347.163.826**
Ngân hàng Societe Generale và Ngân hàng Calyon (i)	630.224.712.987	630.224.712.987	9.356.948.476	263.286.205.853	376.295.455.610	376.295.455.610
Vay lại Bộ Tài chính	2.371.351.617.156	2.371.351.617.156	-	-	2.248.051.708.216	2.248.051.708.216
Dự án HDP (ii)	936.862.547.282	936.862.547.282	-	31.228.751.576	905.633.795.706	905.633.795.706
Dự án LDIF (iii)	453.429.268.983	453.429.268.983	-	-	453.429.268.983	453.429.268.983
Cơ quan Phát triển Pháp 1 (iv)	485.696.800.891	485.696.800.891	-	53.966.311.210	431.730.489.681	431.730.489.681
Cơ quan Phát triển Pháp 2 (v)	495.363.000.000	495.363.000.000	-	38.104.846.154	457.258.153.846	457.258.153.846
	3.001.576.330.143	**3.001.576.330.143**	**9.356.948.476**	**386.586.114.793**	**2.624.347.163.826**	**2.624.347.163.826**

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(i): Hợp đồng cho vay thương mại và Hợp đồng tín dụng người mua ký ngày 10/11/2006 giữa Công ty với Ngân hàng Societe Generale và Ngân hàng Calyon (nay là Ngân hàng Credit Agricole CIB) để cho Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Phú Mỹ vay lại. Khoản vay được thanh toán trong 20 kỳ hạn bán niên liên tiếp bằng nhau, kỳ hạn trả nợ gốc đầu tiên là sau 6 tháng tính từ ngày bắt đầu giai đoạn trả nợ gốc (Bắt đầu từ ngày 08/07/2010). Tổng số dư nợ gốc của 2 hợp đồng tại ngày 31/12/2018 gồm 8.914.110,42 USD; 4.947.238,5 EUR và 2.261.700,92 AUD tương ứng với 376.295.455.941 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả trong năm 2019 theo lịch trả nợ là 5.942.740,34 USD; 3.298.158,98 EUR và 1.507.800,62 AUD tương ứng với 250.863.638.264 VND (Theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại ngày 31/12/2018). Khoản vay này theo Quyết định số 5079/QĐ/UBND ngày 09/11/2006 về việc ủy nhiệm cho Quỹ Đầu tư Phát triển đô thị thành phố (Nay là Công ty Đầu tư Tài chính nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh) vay vốn Ngân hàng Societe Generale và Ngân hàng Calyon cho Dự án cầu Phú Mỹ.

(ii): Hợp đồng vay lại giữa Bộ Tài chính và Công ty dựa trên Hiệp định tín dụng số 4329-VN ký ngày 16/11/2007 giữa Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và Hiệp hội Phát triển Quốc tế để tài trợ cho Dự án Quỹ Đầu tư Phát triển Đô thị: Giá trị khoản vay bằng Đồng Việt Nam tương đương với 32.800.000 Quyền rút vốn đặc biệt (gọi tắt là "SDR"); Mục đích khoản vay là cho vay và đầu tư trực tiếp vào các tiểu dự án cơ sở hạ tầng đủ điều kiện; Thời hạn của hợp đồng vay là 25 năm trong đó 10 năm ân hạn; Lãi suất cho vay là 4%/năm; Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2018 là 905.633.795.706 VND. Nợ dài hạn đến hạn trả trong năm 2019 theo lịch trả nợ là: 62.457.503.152 VND.

(iii): Hợp đồng cho vay lại giữa Công ty và Bộ Tài chính ngày 08/10/2009 dựa trên Hiệp định tài trợ số 4609-VN ký ngày 12/08/2009 giữa Hiệp hội Phát triển Quốc tế và Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam để tài trợ cho dự án Quỹ Đầu tư Phát triển địa phương. Thời hạn vay 25 năm bắt đầu từ ngày rút vốn đầu tiên, trong đó 10 năm ân hạn; lãi suất 4%/năm. Lãi trả sáu tháng một lần vào ngày 15/06 và 15/12 hàng năm. Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2018 là 453.429.268.983 VND.

(iv): Hợp đồng vay lại ký ngày 13/10/2006 giữa Bộ Tài chính và Công ty dựa trên Hiệp định tài trợ giữa Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam với Cơ quan Phát triển Pháp (AFD) cho Dự án Hạn mức tín dụng cho Quỹ Đầu tư Phát triển Đô thị Thành phố Hồ Chí Minh - HIFU: Giá trị khoản vay là 30.000.000 EUR; Mục đích khoản vay là nhằm cho vay đối với các dự án hạ tầng cơ sở xã hội và môi trường, y tế, giáo dục, nhà ở xã hội; Đồng tiền cho vay lại là Đồng Việt Nam; Thời hạn của hợp đồng vay là 20 năm trong đó 7 năm ân hạn; Lãi suất cho vay lại điều chỉnh từ năm 2010 là 5,3%/năm; Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2018 là 431.730.489.681 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả năm 2019 theo lịch trả nợ là 53.966.311.210 VND.

(v): Hợp đồng vay lại ký ngày 05/05/2011 giữa Bộ Tài chính và Công ty dựa trên Hiệp định tài trợ giữa Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam với Cơ quan Phát triển Pháp (AFD) cho Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh: Giá trị khoản vay là 20.000.000 EUR; Mục đích khoản vay là nhằm cho vay đối với các dự án cơ sở hạ tầng về môi trường (xử lý rác thải rắn đô thị, cấp nước sạch, thoát và xử lý nước thải,...), năng lượng và các dự án y tế, giáo dục, nhà ở xã hội; Đồng tiền cho vay lại là Đồng Việt Nam; Thời hạn của hợp đồng vay là 20 năm trong đó 7 năm ân hạn; kỳ trả nợ đầu tiên bắt đầu từ 31/10/2018; Lãi suất cho vay lại là 9,74%/năm đối với các khoản vay đã giải ngân và trả nợ trước tháng 11/2012 và 7,47%/năm đối với các khoản vay giải ngân từ tháng 11/2012; Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2018 là 457.258.153.846 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả năm 2019 theo lịch trả nợ là 38.104.846.154 VND.

18 . Biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ thực góp	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	**7.832.301.944.896**	**614.035.483.701**	**8.446.337.428.597**
Tăng vốn trong năm trước	8.424.992.950	-	8.424.992.950
Lãi trong năm trước	-	604.011.194.172	604.011.194.172
Lợi nhuận năm 2017 nộp về ngân sách	-	(412.610.918.826)	(412.610.918.826)
Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(14.916.300.800)	(14.916.300.800)
Số dư cuối năm trước	**7.840.726.937.846**	**790.519.458.247**	**8.631.246.396.093**
Điều chỉnh hồi tố (i)	**-**	**1.642.905.407**	**1.642.905.407**
Số dư cuối năm trước (sau điều chỉnh hồi tố)	**7.840.726.937.846**	**792.162.363.654**	**8.632.889.301.500**
Tăng vốn trong năm nay (i)	110.104.168.002	-	110.104.168.002
Lãi trong năm nay	-	463.617.893.149	463.617.893.149
Lợi nhuận năm 2018 nộp về Ngân sách Nhà nước	-	(314.913.721.069)	(314.913.721.069)
Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (iii)	-	(7.907.827.714)	(7.907.827.714)
Số dư cuối năm nay	**7.950.831.105.848**	**932.958.708.020**	**8.883.789.813.868**

(i) Điều chỉnh hồi tố theo Báo cáo kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước Khu vực IV ngày 24/08/2018.

(ii) Tăng vốn điều lệ tương ứng với khoản đầu tư vào Công ty con là Công ty TNHH MTV Quản lý Kinh doanh nhà Thành phố Hồ Chí Minh theo Nghị quyết số 353/NQ-HĐTV ngày 21/09/2018 của Hội đồng thành viên Công ty.

(iii) Bao gồm: tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2017 là 3.295.356.479 VND và của năm 2018 là 4.612.471.235 VND.

19 . Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

19.1. Tài sản nhận thế chấp, cầm cố, bảo đảm nợ của khách hàng

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Chứng khoán và giấy tờ có giá	316.605.091.442	70.000.000.000
Bất động sản	4.385.859.998.996	4.464.664.846.941
Tài sản khác	1.647.630.823.532	1.471.451.444.320
	6.350.095.913.970	**6.006.116.291.261**

19.2. Nợ gốc cho vay đã xử lý rủi ro

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Công ty TNHH Thương mại Tường Vân	37.819.143	454.300.000
	37.819.143	**454.300.000**

19.3. Nợ lãi cho vay không được ghi nhận

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Báo Sài Gòn Giải Phóng	3.920.388.288	3.181.405.107
Báo Pháp luật thành phố Hồ Chí Minh	2.058.574.477	1.648.835.554
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Kim Ấn	4.274.893.184	4.274.893.184
Công ty TNHH Thương mại Tường Vân	2.274.104.961	2.274.104.961
	12.527.960.910	**11.379.238.806**

19.4. Nợ gốc, lãi cho vay, phí ứng vốn phải thu từ hoạt động nhận ủy thác, nhận hợp vốn

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Nợ gốc		
Từ nguồn vốn ủy thác của Ngân sách nhà nước	2.701.094.319.952	2.843.967.625.587
- *Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng Khu đô thị mới Thủ Thiêm*	*299.660.235.000*	*299.660.235.000*
- *Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Phú Mỹ*	*1.649.592.719.299*	*1.649.592.719.299*
- *Các đơn vị khác*	*751.841.365.653*	*894.714.671.288*
Từ nguồn vốn ủy thác của Quỹ Phát triển Khoa học Công nghệ	-	12.335.271.840
- *Công ty TNHH Hùng Lực*	-	*1.970.000.000*
- *Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghệ Huy Hoàng*	-	*8.993.435.240*
- *Công ty TNHH Thương mại Sản xuất Thiết bị Y tế Phước Vinh*	-	*1.371.836.600*
	2.701.094.319.952	**2.856.302.897.427**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Nợ lãi		
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Phú Mỹ	827.593.302.237	664.838.069.470
Công ty Cổ phần Hòa Phú	22.656.578.814	22.656.578.814
Các đơn vị khác	12.843.511.725	20.731.756.759
	863.093.392.776	**708.226.405.043**

Phí ứng vốn		
Công ty Cổ phần Hòa Phú	9.937.600.000	9.937.600.000
Công ty TNHH Huỳnh Gia Huynh Đệ	2.146.874.163	2.146.874.163
Văn phòng Bộ khoa học và Công nghệ	1.100.367.500	1.854.516.929
Các đơn vị khác	831.633.116	971.144.995
	14.016.474.779	**14.910.136.087**

19.5. Ngoại tệ các loại

	31/12/2018	01/01/2018
USD	1.813.405,75	1.813.428,97
EUR	161,36	172,36
AUD	69,98	69,98

21 . Thu nhập lãi thuần

21.1. Doanh thu thuần lãi cho vay

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi cho vay	372.513.351.347	347.359.765.394
	372.513.351.347	**347.359.765.394**

21.2. Chi phí lãi vay, chi phí liên quan trực tiếp tới việc huy động vốn và các khoản chi phí hoạt động cho vay

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí lãi và chi phí liên quan trực tiếp tới việc huy động vốn	127.930.960.742	134.168.082.274
	127.930.960.742	**134.168.082.274**

22 . Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ

22.1. Doanh thu thuần từ hoạt động dịch vụ

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Doanh thu phí nhận ủy thác, hợp vốn	11.122.525.742	8.835.706.344
Lãi tiền gửi	73.831.489.104	106.944.433.175
Phí uỷ quyền phát hành trái phiếu địa phương	-	400.000.000
Phí cho vay lại	-	295.184.527
Doanh thu hoạt động cho thuê tài sản	1.750.643.700	1.700.643.700
Doanh thu khác (i)	13.023.532.041	34.115.008.668
	99.728.190.587	**152.290.976.414**

(i) Trong đó bao gồm 12.843.583.930 VND lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán.

22.2. Chi phí hoạt động dịch vụ

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí hoạt động dịch vụ khác (i)	13.169.119.572	35.957.973.373
	13.169.119.572	**35.957.973.373**

(i) Trong đó bao gồm 12.843.583.930 VND lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán.

23 . Thu nhập từ hoạt động đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

23.1. Doanh thu từ hoạt động đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Năm 2018 VND	Năm 2017 (Đã điều chỉnh) VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	240.746.158.327	207.938.170.715
Thu từ cổ phần hóa các Công ty con	-	14.470.794.611
Doanh thu thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (i)	-	252.301.581.630
	240.746.158.327	**474.710.546.956**

(i) Doanh thu từ bán quyền mua cổ phần Công ty Cổ phần Sài Gòn Kim Cương.

23.2. Chi phí từ hoạt động đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Năm 2018 VND	Năm 2017 (Đã điều chỉnh) VND
Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác	(9.989.785.779)	(82.041.945.429)
Chi phí thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	300.000.000
	(9.989.785.779)	**(81.741.945.429)**

24 . Chi phí hoạt động kinh doanh

	Năm 2018	Năm 2017 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp	**97.014.048.343**	**144.869.907.726**
Chi phí nhân viên quản lý	46.478.217.524	49.503.196.030
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	1.645.926.519	3.460.417.431
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.693.300.332	4.518.272.207
Trích quỹ phát triển khoa học công nghệ	8.631.462.686	15.878.271.871
Chi phí dự phòng giảm giá hàng tồn kho	3.252.426.442	15.331.001.631
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.793.630.088	43.467.700.599
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	6.519.084.752	12.711.047.957
	97.014.048.343	**144.869.907.726**

25 . Thu nhập thuần khác

25.1. Thu nhập khác từ hoạt động khác

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi từ việc thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	2.818.182
Thu hồi nợ cho vay đã xử rủi ro lý từ cho thuê nhà	416.480.857	677.600.000
Thu từ bán tài sản nhận từ Công ty con khi cổ phần hóa	-	650.909.091
Các khoản thu nhập khác	1.609.077.722	45.174.910
	2.025.558.579	**1.376.502.183**

26 . Chi phí dự phòng rủi ro cho vay

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Dự phòng chung	(34.202.204.371)	2.290.646.879
Dự phòng cụ thể	1.656.435.144	536.594.935
	(32.545.769.227)	**2.827.241.814**

27 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

27.1. Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2018	Năm 2017 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước khi trích Quỹ Phát triển Khoa học công nghệ	528.066.147.874	754.997.474.348
Các khoản điều chỉnh tăng	575.381.447	6.304.014.692
- *Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ năm trước*	*258.047.147*	*143.461.209*
- *Chi phí không được loại trừ khi tính thuế*	*317.334.300*	*6.160.553.483*
Các khoản điều chỉnh giảm	(240.926.106.438)	(208.196.217.862)
- *Cổ tức, lợi nhuận được chia*	*(240.746.158.327)*	*(207.938.170.715)*
- *Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối năm nay*	*(179.948.111)*	*(258.047.147)*
Thu nhập chịu thuế TNDN	287.715.422.883	553.105.271.178
Thu nhập tính thuế TNDN	287.715.422.883	553.105.271.178
Trích Quỹ Phát triển Khoa học công nghệ	8.631.462.686	15.878.271.871
Lợi nhuận tính thuế TNDN sau khi trích Quỹ Phát triển Khoa học công nghệ	279.083.960.197	537.226.999.307
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm	55.816.792.039	107.445.399.860
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	118.421.668
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	**55.816.792.039**	**107.563.821.528**
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	41.919.598.232	127.531.000.769
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(83.317.951.881)	(193.175.224.065)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	**14.418.438.390**	**41.919.598.232**

28 . Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.632.102.336.284	-	2.233.019.661.266	-
Cho vay	5.002.454.438.975	(76.659.687.406)	4.737.178.515.732	(109.205.456.633)
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	852.245.007.286	(89.011.311.132)	852.245.007.286	(90.023.521.900)
Phải thu của khách hàng	145.698.689.040	-	66.756.307.093	-
Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	92.441.664.367	-	139.298.955.875	-
Phải thu khác	30.163.752.571	-	34.160.430.661	-
	7.755.105.888.523	**(165.670.998.538)**	**8.062.658.877.913**	**(199.228.978.533)**

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Nhận ủy thác, nhận hợp vốn cho vay	653.689.152.669	621.239.919.314
Phải trả người bán	45.953.002	69.772.222
Phải trả lãi, chi phí huy động vốn	21.254.310.304	22.973.262.391
Vay và nợ thuê tài chính	2.624.347.163.826	3.001.576.330.143
Phải trả khác	225.595.833.804	191.619.489.062
	3.524.932.413.605	**3.837.478.773.132**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng rủi ro cho vay và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2018				
Đầu tư dài hạn	-	-	5.805.707.438.586	5.805.707.438.586
	-	**-**	**5.805.707.438.586**	**5.805.707.438.586**
Tại ngày 01/01/2018				
Đầu tư dài hạn	-	-	5.685.613.484.805	5.685.613.484.805
	-	**-**	**5.685.613.484.805**	**5.685.613.484.805**

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh và hoạt động tài chính (cho vay).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Dự phòng rủi ro tín dụng	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2018					
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.632.102.336.284	-	-	-	1.632.102.336.284
Cho vay	446.203.134.322	1.140.882.172.366	3.415.369.132.287	(76.659.687.406)	4.925.794.751.569
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-	852.245.007.286	(89.011.311.132)	763.233.696.154
Phải thu của khách hàng	145.698.689.040	-	-	-	145.698.689.040
Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	92.441.664.367	-	-	-	92.441.664.367
Phải thu khác	30.163.752.571	-	-	-	30.163.752.571
	2.346.609.576.584	**1.140.882.172.366**	**4.267.614.139.573**	**(165.670.998.538)**	**7.589.434.889.985**
Tại ngày 01/01/2018					
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.233.019.661.266	-	-	-	2.233.019.661.266
Cho vay	601.448.015.074	1.196.348.045.846	2.939.382.454.812	(109.205.456.633)	4.627.973.059.099
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-	762.221.485.386		762.221.485.386
Phải thu của khách hàng	66.756.307.093	-	-	-	66.756.307.093
Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	139.298.955.875	-	-	-	139.298.955.875
Phải thu khác	34.160.430.661	-	-	-	34.160.430.661
	3.074.683.369.969	**1.196.348.045.846**	**3.701.603.940.198**	**(109.205.456.633)**	**7.863.429.899.380**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Quỹ chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2018				
Nhận ủy thác, nhận hợp vốn cho vay	-	-	653.689.152.669	653.689.152.669
Phải trả người bán	45.953.002	-	-	45.953.002
Phải trả lãi, chi phí huy động vốn	21.254.310.304	-	-	21.254.310.304
Vay và nợ thuê tài chính	405.392.298.780	743.546.459.741	1.475.408.405.305	2.624.347.163.826
Phải trả khác	191.310.854.557	34.284.979.247	-	225.595.833.804
	618.003.416.643	**777.831.438.988**	**2.129.097.557.974**	**3.524.932.413.605**

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2018				
Nhận ủy thác, nhận hợp vốn cho vay	-	-	621.239.919.314	621.239.919.314
Phải trả người bán	69.772.222	-	-	69.772.222
Phải trả lãi, chi phí huy động vốn	22.973.262.391	-	-	22.973.262.391
Vay và nợ thuê tài chính	375.389.794.840	996.249.469.152	1.629.937.066.151	3.001.576.330.143
Phải trả khác	170.706.852.967	20.912.636.095	-	191.619.489.062
	569.139.682.420	**1.017.162.105.247**	**2.251.176.985.465**	**3.837.478.773.132**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

29 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

30 . Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Trong năm, Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Thu hồi gốc vay		**69.682.000.000**	**66.182.000.000**
Công ty Cổ phần Cảng Tân Cảng - Hiệp Phước	Công ty liên kết	47.682.000.000	49.682.000.000
Công ty Cổ phần Him Lam Phát triển Trí tuệ trẻ em Việt	Công ty liên kết	22.000.000.000	16.500.000.000
Lãi cho vay		**17.078.289.915**	**23.280.417.409**
Công ty Cổ phần Cảng Tân Cảng - Hiệp Phước	Công ty liên kết	10.312.791.999	14.509.914.630
Công ty Cổ phần Him Lam Phát triển Trí tuệ trẻ em Việt	Công ty liên kết	6.765.497.916	8.770.502.779
Thu tiền lãi cho vay		**18.753.151.365**	**23.809.131.737**
Công ty Cổ phần Cảng Tân Cảng - Hiệp Phước	Công ty liên kết	11.464.227.754	15.587.783.125
Công ty Cổ phần Him Lam Phát triển Trí tuệ trẻ em Việt	Công ty liên kết	7.288.923.611	8.221.348.612
Cổ tức, lợi nhuận được chia		**165.178.768.492**	**141.819.521.810**
Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	Công ty liên kết	101.250.000.000	45.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp Thương mại Củ Chi	Công ty liên kết	5.923.125.000	5.923.125.000
Công ty Cổ phần Cấp nước Kênh Đông	Công ty liên kết	18.661.500.000	22.329.450.000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Đầu tư Chợ Lớn	Công ty liên kết	12.730.200.000	210.350.000
Công ty Cổ phần Công trình Cầu Phà Thành phố Hồ Chí Minh	Công ty liên kết	3.276.000.000	2.894.366.503
Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Sài Gòn	Công ty liên kết	11.172.000.000	11.296.040.457
Công ty TNHH MTV Quản lý Kinh doanh nhà Thành phố Hồ Chí Minh	Công ty con	-	41.854.789.850
Công ty Cổ phần Chiếu sáng Công cộng Thành phố Hồ Chí Minh	Công ty con	12.165.943.492	12.311.400.000
Doanh thu từ cổ phần hóa		-	**14.470.794.611**
Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Sài Gòn	Công ty liên kết	-	238.485.585
Công ty Cổ phần Chiếu sáng Công cộng Thành phố Hồ Chí Minh	Công ty liên kết	-	14.232.309.026

	Mối quan hệ	Năm 2018	Năm 2017
		VND	VND
Góp vốn		**110.104.168.002**	**249.196.662.000**
Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ Thương mại Phú Thọ	Công ty liên kết	-	33.666.162.000
Công ty Cổ phần Sài Gòn Kim Cương	Công ty liên kết	-	215.530.500.000
Công ty TNHH MTV Quản lý Kinh doanh nhà Thành phố Hồ Chí Minh	Công ty liên kết	110.104.168.002	-

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	Mối quan hệ	31/12/2018	01/01/2018
		VND	VND
Nợ gốc cho vay		**159.859.768.444**	**229.541.768.444**
Công ty Cổ phần Cảng Tân Cảng - Hiệp Phước	Công ty liên kết	93.359.768.444	141.041.768.444
Công ty Cổ phần Him Lam Phát triển Trí tuệ trẻ em Việt	Công ty liên kết	66.500.000.000	88.500.000.000
Lãi vay phải thu		**3.940.727.535**	**5.615.588.985**
Công ty Cổ phần Cảng Tân Cảng - Hiệp Phước	Công ty liên kết	2.324.481.702	3.475.917.457
Công ty Cổ phần Him Lam Phát triển Trí tuệ trẻ em Việt	Công ty liên kết	1.616.245.833	2.139.671.528

31 . Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được điều chỉnh hồi tố theo Báo cáo kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước Khu vực IV ngày 24/08/2018.

	Mã số	Điều chỉnh lại	Đã trình bày trên báo cáo năm trước	Chênh lệch
		VND	VND	VND
Bảng Cân đối kế toán riêng				
Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác	123d	(144.399.482.089)	(148.886.161.710)	4.486.679.621
Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	134	139.298.955.875	111.484.854.069	27.814.101.806
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	224	324.084.136.862	293.426.260.842	30.657.876.020
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	316	792.162.363.654	790.519.458.247	1.642.905.407

	Mã số	Điều chỉnh lại	Đã trình bày trên báo cáo năm trước	Chênh lệch
		VND	VND	VND
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng				-
Doanh thu từ hoạt động đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	11	474.710.546.956	446.887.131.375	27.823.415.581
Chi phí hoạt động đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	12	(81.741.945.429)	(77.255.265.808)	(4.486.679.621)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	107.563.821.528	102.797.913.103	4.765.908.425
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	631.555.380.949	604.011.194.172	27.544.186.777

CÔNG TY ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Thị Thu Thanh	**Lê Văn Bắc**	**Phạm Thị Hồng Hà**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 03 năm 2019